liè quǎn

猎犬

noun · hound

Example Sentences

liè rén dài zhe liè quǎn jìn rù sēn lín
猎人带着猎 犬 进入森林。

The hunter enters the forest with hunting dogs

zhè zhī liè quǎn shàn cháng zhuī zōng yě tù
这只猎 犬 擅 长 追 踪野兔。

This hunting dog is good at tracking hares

Trace each character, then write the word on your own.

猎 猎 猎 猎 猎 猎 猎 猎 猎 猎 猎

猎 猎 猎

犬 犬 犬 犬 犬 犬 犬